TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-PT
Ngày: 09/9/2025
V/v Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực,

Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 65/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2025 về việc: *Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (này là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị Y, sinh năm 1940,

Trú tại: thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Ông Đặng Văn Y, sinh năm 1968,

Trú tại: thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1957,

Trú tại: thôn Đỗ Thượng, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, Hưng Yên nay là thôn Đỗ Thượng, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

2. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1964,

Trú tại: thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Đặng Thị Ô, sinh năm 1968,

Trú tại: thôn An Đạm, xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn An Đạm, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

4. Bà Đặng Thị LuY, sinh năm 1976,

Trú tại: thôn Đỗ Xuyên, xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Xuyên, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1974,

Trú tại: thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

6. Bà Lương Thị T2, sinh năm 1965,

Trú tại: thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Người kháng cáo: Ông Đặng Văn Y là bị đơn.

(bà T2 vắng mặt, các đương sự còn lại đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Y trình bày:

Cụ và cụ Tạc là vợ chồng, có 05 người con chung, gồm: Bà Đ, ông T, bà Ô, bà LuY, ông Y. Ngoài ra hai cụ không có con nào khác, bố cụ Tạc chết trước cụ Tạc còn mẹ cụ Tạc chết năm 2005. Vợ chồng hai cụ có tài sản chung là 470,5m^2 đất tại thửa số 130 tờ bản đồ số 51, được cấp trước năm 1980 (là đất liền thổ), trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Năm 2004, hai cụ được cấp giấy chứng nhận đứng tên hộ cụ Tạc (cấp cho hộ gia đình theo sổ hộ khẩu, thời điểm này có vợ chồng cụ và ông Y; không có quyết định hay giấy tờ gì. Khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ là người nhận). Vợ chồng cụ không nói cho hay chuyển nhượng đất cho ai. Năm 2001 cụ Tạc chết không để lại di chúc, cụ quản lý toàn bộ thửa đất, là người đóng T2ế đất. Năm 1998 ông Y lấy vợ ở cùng nhà với cụ. Khoảng 10 năm trước cụ có nói cho ông Y khoảng 09m đất giáp thửa 131 để làm nhà nhưng ông Y không làm, thời gian ở cùng vợ chồng ông Y có xây tường bao, làm cổng, nâng tường bao phía trong vườn. Năm 2024, nhà nước có chính sách hỗ trợ xây nhà cho cụ, nhưng ông Y không đồng ý. Ngày 17/02/2025, cụ gửi đơn đến Tòa án huyện đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng tại thửa số 130 và chia di sản thừa kế của cụ Tạc. Khi cụ Tạc còn sống thì không cho ai vay hay nợ ai.

Cụ không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Y đòi chia thửa đất số 132 do ông T đang ở và quản lý, vì đây là đất ông T được nhà nước cấp khi giãn dân, không phải tài sản chung của vợ chồng cụ. Thửa đất của cụ còn bị trừ 4 miếng

ruộng. Cụ Tạc không được chia ruộng. Đơn xin xác nhận ngày 21/01/2022 có nội dung cụ phân chia đất cho ông T và ông Y không phải là của cụ.

Bị đơn ông Đặng Văn Y trình bày:

Nhất trí với lời khai cụ Y về mối quan hệ gia đình, thời điểm cụ Tạc chết, cụ Tạc không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản; Bố cụ tạc chết năm 1991, mẹ cụ Tạc chết năm 2005. Ông kết hôn với bà T1 năm 1998 và ở cùng hai cụ. Thời điểm năm 1997 thì hộ cụ Tạc có hai cụ và ông. Ông biết thửa đất số 130 do bố mẹ ông tạo lập nên nhưng không biết việc thửa đất số 130, 132 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ Tạc còn sống cụ có nói ông T2ỵ đã ra chỗ đất khác ở thì thửa đất này cho ông, nếu vợ chồng ông T2ỵ làm nhà thì ông thêm tiền cho ông T2ỵ. Năm 2008 ông đưa cho ông T2ỵ 5.000.000 đồng, có anh Sơn chồng chị Đ, ông Trợ là chú và 01 cậu ruột đã chết biết sự việc. Năm 2009 ông đi lao động ở nước ngoài, đến năm 2011 thì về nước. Các đây 03 năm ông xin phá nhà cũ của các cụ đi để xây mới nhưng mẹ ông không đồng ý nhưng sau đó cụ Y đòi sửa nhà nên phát sinh mâu T2ẫn. Năm 2024 địa chính xã và đoàn thẩm định đến nhà để làm chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát nhưng tôi không đồng ý. Ông T làm nhà hai cụ và chị em ông biết nhưng không phản đối gì. Cụ Y có đơn khởi kiện, ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Ông xin nhận kỷ phần của bà Ô, bà LuY do các bà cho. Ngày 08/4/2025 ông có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị chia thừa kế cả thửa đất số 132 vợ chồng ông T đã xây nhà hiện đang ở, chia theo ranh cấp GCNQSD đất; Ông thừa nhận hàng năm cụ Y là người đóng T2ế đất, cụ Y được chia ruộng còn cụ Tạc không được chia ruộng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Đ: Cụ Y khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Tạc là QSD thửa đất số 130 tờ bản đồ số 22, bà nhất trí vì thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ bà được cấp trước năm 1980 và đã được cấp GCNQSD đất. Bà không nghe thấy hai cụ nói cho đất ông Y, còn việc ông Y đưa tiền cho ông T thế nào bà không rõ. Kỷ phần thừa kế của bà được hưởng bà cho cụ Y. Bà không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Y đòi chia thửa đất của ông T là thửa số 132, vì đây là đất ông T được nhà nước cấp khi giãn dân và đã được giấy chứng nhận, không phải tài sản chung của hai cụ. Đơn đề nghị ngày 21/01/2022 không phải văn bản của cụ Y.

Ông T, bà T2 trình bày: Năm 1986 ông bà kết hôn và sống chung với bố mẹ khoảng gần 10 năm thì ra ở riêng tại thửa đất số 132 do chính sách gia đình đông con, vợ chồng đã làm đơn xin đất và được cấp thửa đất này giáp thửa đất 130 của hai cụ tạo lập. Ông bà và các con không có công sức gì với thửa đất số 130, cũng không thấy hai cụ nói cho ông Y thửa đất này. Việc vợ chồng ông bà cầm số tiền 5.000.000 đồng của ông Y là mượn tiền để xây nhà, sau này trả thì ông Y không nhận lại. Ông bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Y. Kỷ phần của ông T được hưởng ông cho cụ Y. Ông bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Y vì đây là thửa đất ông bà được cấp, cùng thời điểm có ông Phàn- đã chết, bà Mùa, ông Ngang, ông Yên, ông Thực, ông Đạt, bà Dích, ông Sướng, ông Dũng, ông Tới. Năm 2001 vợ chồng ông xây nhà, lúc đổ móng thì cụ Tạc còn

sống. Đến năm 2004 ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai cụ và chị em trong nhà không ý kiến gì.

Bà T2 ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng.

Bà LuY, bà Ô: Các bà là con gái của cụ Y và cụ Tạc. Hai cụ tạo lập được tài sản chung là 470,5m^2 đất liền thổ tại thửa số 130, đã được cấp giấy chứng nhận, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Khi cụ Tạc còn sống có nói miệng là cho ông T và ông Y mỗi người một nửa, ý cho ông T thửa đất 130, nhưng ông T không nhận mà nhận thửa đất hiện vợ chồng ông T đã xây nhà ở T2ộc thửa số 132, còn cụ Y không nói gì. Thửa đất ông T đang ở có nguồn gốc là đất phần trăm của ông Sách (hiện đã chết) do bố mẹ bà đổi đất ruộng ở ngoài đồng. Năm 2001 cụ Tạc chết không để lại di chúc. Toàn bộ thửa đất số 130 do cụ Y và ông Y quản lý, còn thửa số 132 do vợ chồng ông T quản lý. Ông T nhiều lần làm nhà, hai cụ và chị em các bà biết và không ý kiến gì. Các bà không nghe thấy việc vợ chồng ông Y đưa 5.000.000 đồng cho ông T. Hộ cụ Y được chia ruộng gồm có 4 định xuất là cụ Y, mẹ đẻ của cụ Tạc, ông Y, bà LuY, còn cụ Tạc không được chia ruộng. Hộ cụ Tạc có cụ Tạc, cụ Y và ông Y. Đơn đề nghị ngày 21/01/2022 có chữ ký của cụ Y là đơn chồng bà Đ đưa để chị em bà ký, nhưng các bà không ký, nên có chụp lại in ra đưa cho ông Y, còn bản chính không rõ ai giữ và nay còn không.

Cụ Y có đơn khởi kiện, ông Y có đơn phản tố, các bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Các bà không có công sức gì. Kỷ phần của các bà được hưởng cho ông Y.

Bà T1 trình bày: Bà kết hôn với ông Y năm 1998, vợ chồng sống chung với hai cụ tại thửa đất số 130 của hai cụ (đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ cụ Tạc năm 2004). Trong quá trình chung sống cụ Tạc có nói ông T đã ra đất khác ở, còn thửa đất số 130 đang ở cho vợ chồng bà, sau này ông T làm nhà thì vợ chồng bà phải thêm tiền cho ông T, cụ Y có mặt nhưng không nói gì (việc cho không có giấy tờ). Năm 2008, ông T làm nhà vợ chồng bà có đưa cho ông T 5.000.000 đồng (có ông Sơn chồng bà Đ, ông Trợ và cậu ruột đã chết là biết sự việc), số tiền đã đưa cho ông T bà không yêu cầu gì. Khoảng 03 năm trước vợ chồng bà xin phép phá nhà cấp 4 cũ của hai cụ đi để xây nhà, nhưng cụ Y không đồng ý, dẫn đến gia đình mâu T2ẫn, cụ Y không ăn chung với vợ chồng bà nữa và nói sống thì vợ chồng ông T nuôi, chết thì vợ chồng ông T lo. Vợ chồng và các con bà không có công sức gì đối với thửa số 130. Bà yêu cầu trích trả công sức trông nom di sản của cụ Tạc.

Bà Đặng Thị Hoè, bà Đặng Thị Luỹ: các bà là con của cố Nhật, cố Phụng, hai cố có 3 người con là hai bà và ông Đặng Văn Tạc. Cố Phụng chết năm 1991, cố Nhật chết sau ông Tạc khoảng 3, 4 năm nên được hưởng thừa kế của cụ Tạc và các bà được kế thừa quyền thừa kế nhưng các bà từ chối nhận thừa kế phần của cố Nhật, từ chối tham gia tố tụng tại Toà án.

Những người làm chứng:

Ông Trương Công Sơn: Ông là chồng của bà Đ: Năm 2001 cụ Tạc chết không để lại di chúc, gia đình hòa T2ận. Đến năm 2024 cụ Y và ông Y mâu T2ẫn do việc không thống nhất để nhà nước hỗ trợ tiền xây nhà mới, nên cụ Y khởi

kiện. Ông chỉ biết hai cụ có thửa đất cụ Y và vợ chồng ông Y hiện đang ở. Ông không nghe thấy việc hai cụ cho đất ông Y cũng như việc ông Y đưa số tiền 5.000.000 đồng cho ông T thêm vào để xây nhà. Vợ chồng ông không có công sức gì.

Ông Đặng Văn Dũng: Ông là người cùng làng với gia đình cụ Y. Gia đình ông đông con nên bố mẹ xin đất thì được cấp đất ruộng phần trăm, sau đó hai cụ cho ông và ông Sướng mỗi người một nửa. Sau này ông và ông Sướng mỗi người bị trừ 02 miếng ngoài đồng. Khi ông ra ở thửa đất này năm 1990 thì vợ chồng ông T đã làm gian nhà nhỏ trên đất ông T đang ở (trước là đất ruộng, sau này ông T vượt lập làm nhà và công trình phụ như hiện nay), còn vợ chồng cụ Tạc ở nhà cấp 4 tại thửa đất hiện nay cụ Tạc và vợ chồng ông Y và cụ Y đang ở. Ông không rõ thủ tục các cụ xin đất.

Ông Nguyễn Trọng Thực: Ông là người cùng làng với gia đình cụ Y. Khoảng năm 1980, gia đình ông đông con, nhưng bố ông làm cán bộ nên không đứng ra xin mà bảo ông làm đơn xin vì vậy ông làm đơn nộp cho ông Sim địa chính (đã chết), do ông còn công tác tại Hải Dương nên khi cấp đất đứng tên vợ ông là Lê Thị Hoa. Vì là ruộng phần trăm, nên khi chia không còn ruộng thì bị trừ 02 miếng ruộng ở trên đồng. Cùng thời điểm với ông thì có ông Ngang, ông Đạt, ông Y (đã chết), ông Trung (đã chết). Thửa đất của ông T cũng có một phần đất ruộng được xin hay cấp thế nào không rõ, thời điểm ông được cấp đất thì vợ chồng cụ Tạc ở thửa đất bên trong thửa đất của ông T đang ở.

Cụ Ngô Văn Ngang: Cụ là hàng xóm của vợ chồng cụ Y. Vợ chồng cụ Y có thửa đất là diện tích đất hiện nay cụ Y và vợ chồng ông Y đang ở. Còn thửa đất ông T đang ở là do vợ chồng ông T xin đất giãn dân trước năm 2000. Cùng thời gian đó có cụ, bà Mận (đã bán cho ông Phần), ông Đạt, bà Nhiên, ông Kính (đã chết) là chia cùng thửa, còn có ông Dích, ông Sướng, ông Dũng, ông Phần cũng xin đất nhưng ở thửa khác. Sau khi được chia đất, ông sinh sống ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Việc cấp đất có quyết định chung của UBND xã giữ. Mỗi người phải nộp 50.000 đồng. Hiện trạng khi giao đất là đất ruộng. Đối với thửa đất của ông T là đất ruộng, khoảng mấy miếng, còn lại là thùng vũng, sau đó vợ chồng ông T vượt lập. Nhà ông cũng bị trừ 04 miếng ruộng ở ngoài đồng. Khi cấp đất thì ông đang đi bộ đội, bố ông ở nhà làm thủ tục, khi giao đất thì bố ông là người nhận. Ông chỉ thấy cụ Y nói cho ông Y khoảng hơn 08m nhưng ông Y không làm nhà, năm 2024 có chính sách hỗ trợ xây nhà cho cụ Y, nhưng ông Y không đồng ý.

Bà Đặng Thị Mùa: Bà là hàng xóm của cụ Y. Năm 1978 bà lấy ông Phàn (đã chết), sau đó mẹ chồng xin đất cho vợ chồng bà ra giáp thửa đất của vợ chồng cụ Y ở từ đó không tranh chấp với ai. Năm 1982 vợ chồng bà làm nhà ra thửa đất này ở. Khi ra thì vợ chồng cụ Y đã ở thửa đất của hai cụ, còn thửa đất ông T đang ở hiện nay khi đó có một phần ruộng và thùng vũng. Năm 1993 ông T làm nhà. Còn ngôi nhà cấp 4 và bếp là do cụ Tạc cụ Y làm, tường bao và cổng do vợ chồng ông Y làm. Khoảng 10 năm trước cụ Y và ông Y có nói cho ông Y phần đất đầu hồi nhà cụ Y về phía đất nhà bà, nhưng ông Y không nghe. Đến nay cụ Y và vợ chồng ông Y vẫn ở nhà của vợ chồng cụ Y. Bà có nghe ông Y nói khi

còn sống cụ Tạc có nói cho ông T thửa đất ông T đã xây nhà ở, cho ông Y thửa đất cụ Y và ông Y đang ở.

Bà Lê Thị Ngân: Bà là vợ của ông Sướng. Năm 1990 vợ chồng bà xin và được cấp diện tích đất hiện nay đang ở (khi ra vợ chồng cụ Y đã ở trước, lúc này vợ chồng ông T ở gian buồng của hai cụ). Khi được cấp hiện trạng là ruộng, vợ chồng bà vượt lập. Cùng thời điểm có ông T, ông Ngang, ông Dũng và dọc đường bên phải đều được cấp đất. Thửa đất ông T được cấp là đất ruộng (mấy miếng, còn lại là thùng vũng). Ruộng trước là ruộng phần trăm, sau này bị trừ 02 miếng ruộng trên đồng. Khoảng 10 năm trước cụ Y có nói cho ông Y đầu hồi nhà cụ Y về phía đất nhà bà Mùa để ông Y làm nhà, nhưng ông Y không nghe. Năm 2024 có chính sách hỗ trợ xây nhà cho cụ Y, nhưng ông Y không đồng ý nên mẹ con mâu T2ẫn.

Ông Nguyễn Mạnh Đạt: Năm 1989 ông đi công tác, bố ông ở nhà xin cấp đất. Cùng thời điểm này có ông Ngang, ông Chương (đã chết), ông Thực. Đất ông T đang ở có được cấp và xin cùng thời điểm không thì ông không rõ. Thửa đất của cụ Tạc được cấp và ra trước các ông ở phía trong, còn thửa đất của ông T đang ở là đất ruộng của ai ông không rõ. Thời điểm đó địa chính xã, huyện đo cho các hộ, nay các cán bộ này đều đã chết, không có quyết định giao đất mà chỉ đo sau đó vào bản đồ và được cấp giấy chứng nhận.

Ông Lê Văn Tịnh: Ông là Trưởng thôn Đỗ Hạ. Năm 2013 hộ cụ Tạc được chia 2.304m^2 cho 4 suất của ai không rõ (căn cứ chia ruộng là sổ hộ khẩu năm 1993 và người sinh trước năm 1993). Hộ ông T cũng được chia 4 suất với diện tích 2.448m^2 tại thôn Đỗ Hạ. Mỗi định suất là 1,8 sào/người. Hộ cụ Tạc bị trừ 04 miếng ruộng phần trăm vào đất ở, ông không được bàn giao sổ sách gì. Đất ở là của vợ chồng cụ Y, nên chỉ trừ ruộng của cụ Y, còn các thành viên khác trong hộ được chia ruộng vẫn giữ đủ định suất. Đối với nguồn gốc thửa đất số 130, 132 đo năm 2016 ông chỉ biết phía đất ông T đang ở là ruộng cấy, sau đó các hộ xin đất ra trại để ở vì vậy mới không còn đất ruộng. Việc hai thửa đất trên do ai xin và cấp thế nào ông không biết.

Biên bản xác minh với UBND xã Quang Vinh:

- Cụ Y và cụ Tạc là vợ chồng, có 05 người con chung, gồm: Bà Đ, ông T, bà Ô, bà LuY, ông Y. Ngoài ra hai cụ không có con nào khác.

- Thửa đất số 130, 132 có nguồn gốc là của cụ Tạc và cụ Y. Theo sổ mục kê và bản đồ 299 thửa số 3 tờ bản đồ số 10 có diện tích 860m^2 đứng tên chủ sử dụng là cụ Tạc. Bản đồ năm 1997 thửa đất tách làm hai gồm thửa số 02 tờ bản đồ số 10 diện tích 504m^2 đứng tên cụ Tạc và thửa số 03 tờ bản đồ số 10 diện tích 405m^2 đứng tên ông T. Năm 2007 UBND huyện Ân Thi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 02 đứng tên cụ Tạc, còn thửa 03 đứng tên ông T. Bản đồ năm 2016 thửa số 130 tờ bản đồ số 22 diện tích 470,5m^2 đứng tên cụ Y, thửa số 132 tờ bản đồ số 22 diện tích 478,4m^2 đứng tên ông T. Việc thay đổi tên người sử dụng đất là do người sử dụng đất tự kê khai.

Trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của cụ Tạc và ông T năm 2004 chỉ còn lưu đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và đơn xin đăng ký

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 của cụ Tạc và ông T. Ngoài ra không có bất kỳ giấy tờ tài liệu nào thể hiện việc tặng cho, thừa kế hay chuyển nhượng thửa đất từ vợ chồng cụ Tạc cho vợ chồng ông T.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Tạc bao gồm cụ Y và vợ chồng ông Y. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T bao gồm ông T và vợ là bà T2.

Việc cụ Tạc chết năm 2001, nhưng vẫn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận triển khai trước thời điểm cụ Tạc chết. Việc cấp giấy chứng nhận ghi tên hộ gia đình là theo Luật đất đai năm 1993. Tại sổ mục kê 299 ghi tên người sử dụng đất Đặng Văn Tạc diện tích 750m2, bên cạnh ghi thêm Đặng Văn T là ghi thêm, màu mực, màu chữ khác bản gốc.

- Năm 1993 khi chia ruộng, mỗi định suất 1,8 sào/người. Hộ cụ Tạc được chia 2.448m^2 cho 4 định suất, hộ ông T cũng được chia 2.304m^2 cho 4 định suất. Năm 2003, 2004 dồn thửa đổi ruộng không thay đổi định suất và diện tích. Năm 2013, 2015 dồn thửa đổi ruộng hộ cụ Tạc được chia 2.304m^2, hộ ông T được chia 2.448m^2. Do năm 1993 chia ruộng có trừ ruộng phần trăm của hộ ông T vào đất ở được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004 là 164m^2 đất vườn có thời hạn tháng 10/2013. Năm 2013 – 2015 ông T chuyển ruộng phần trăm bị trừ sang cụ Y nên diện tích ruộng của gia đình ông T vẫn đủ, còn diện tích ruộng của cụ Y bị thiếu 144m^2, việc chuyển đổi giữa hộ cụ Y và ông T thể hiện trên biểu dồn thửa đổi ruộng năm 2013, nên giấy chứng nhận cấp cho hộ cụ Tạc không bị trừ.

Việc chia định suất ruộng căn cứ sổ hộ khẩu năm 1993. Đối với 164m^2 đất vườn có thời hạn tháng 10/2013 mặc dù đã hết thời hạn, chưa gia hạn, chưa T2 hồi thì người sử dụng đất vẫn được quyền sử dụng.

Đối với sổ mục kê 299 tại thửa số 3 có ghi thêm Đặng Văn T, màu mực, chữ viết khác, khi nhận bàn giao đã có, nên không biết ai viết. Hồ sơ địa chính của xã không thể hiện đất giãn dân, trên bản đồ 299 thể hiện phần đất này T2ộc quyền sử dụng của cụ Tạc.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-DS ngày 27/6/2025 của Toà án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649; Điều 650, Điều 651; Điều 658, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Đất đai năm 2024; Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Y hội,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Y về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Tạc là QSD thửa đất số 130 tờ bản đồ số 22 (cũ thửa số 02) tại Đỗ Hạ, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Y về việc chia thửa đất số 132 bản đồ số 22 (cũ thửa số 03).

2. Xác định cụ Y, cụ Tạc có tài sản chung là QSD thửa đất số 130 tờ bản đồ số 22 (cũ thửa số 02 tờ bản đồ số 10) tại Đỗ Hạ, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên có diện tích 511,6m2 đất. Chia tài sản chung cụ Y được hưởng ½ QSD đất là 255,8m2 trong đó 100m2 đất ở, 155,8m2 đất vườn lâu năm.

Di sản của cụ Tạc để lại là 255,8m2 trong đó có 100m2 đất ở trị giá 184.800.000 đồng và 155,8m2 đất vườn lâu năm trị giá 14.022.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 198.822.000 đồng được chia theo pháp luật.

3. Thanh toán trả cụ Y, vợ chồng ông Y công sức trông nom, tôn tạo di sản của cụ Tạc là 24.852.750 đồng , cụ Y, vợ chồng ông Y mỗi người được hưởng là 12.426.375 đồng.

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Đ, ông T tặng cho cụ Y phần di sản được hưởng. Bà Ô, bà LuY tặng cho ông Y phần di sản được hưởng.

5. Di sản của cụ Tạc để lại là 255,8m2 trị giá là 198.822.000 đồng. Sau khi trích trả công sức trông nom, duy trì đất cho cụ Y, ông Y còn lại 173.969.250 đồng, chia cho 07 người: Cố Nhật, cụ Y, ông T, ông Y, bà Đ, bà Ô, bà LuY, mỗi kỷ phần hưởng là 24.852.750 đồng. Kỷ phần thừa kế của cố Nhật 24.852.750 đồng chia cho 5 người con của cụ Tạc (thừa kế thế vị) gồm có ông T, bà Đ, ông Y, bà Ô, bà LuY mỗi người hưởng 4.970.550 đồng. Kỷ phần thừa kế ông Y, bà Đ, ông T, bà Ô, bà LuY mỗi người hưởng thừa kế của cố Nhật và cụ Tạc là 29.823.300 đồng.

6. Giao hiện vật như sau:

Giao cho cụ Y được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích đất 281,8m2 trong đó có 100m2 đất ở trị giá 184.800.000 đồng và 181,8m2 đất vườn lâu năm trị giá 16.362.000 đồng theo hình ABIJKL tại thửa số 130 tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2016; địa chỉ thửa đất tại thôn Đỗ Hạ, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên, có các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất ông Ngang dài 9,57m; phía đông giáp đất chia cho ông Y dài 27,89m; phía nam giáp đường đi dài (7,40 + 1,94 + 1,55) m; phía tây giáp thửa số 132 T2ộc QSD của ông T dài (21,13 + 5,64 + 1,29)m. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 54,8m2, sân bê tông, tường bao, cổng.

Giao cho ông Y được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt diện tích đất 229,8m2 trong đó có 100m2 đất ở trị giá 184.800.000 đồng và 129,8m2 đất vườn lâu dài trị giá 11.982.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 196.782.000 đồng theo hình BCDEFGHI tại thửa số 130 tờ bản đồ số 22 đo đạc năm 2016; địa chỉ thôn Đỗ Hạ, Quang Vinh, Ân Thi, Hưng Yên, có các cạnh như sau: Phía bắc giáp đất ông Ngang dài 6,53m; phía đông giáp đất ông Dũng dài 7,10m và giáp đất ông Phàn dài (6,05 + 5,01 + 8,75)m; phía nam giáp đường đi dài (0,57 + 0,32 + 0,33 + 8,72) m; phía tây giáp thửa đất giao và chia cho cụ Y dài 27,89m. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (bếp đã xuống cấp) diện tích (24,7 + 14,1)m2, bể nước, mái tôn, nhà vệ sinh, sân bê tông, tường bao.

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo).

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Trả chênh lệch hưởng di sản:

Buộc ông Y phải trả cho cụ Y giá trị di sản được hưởng số tiền 94.885.725 đồng. Cụ Y có trách nhiệm trả vợ chồng ông Y giá trị tài sản trên đất là tường bao trị giá 4.364.298 đồng và tường bao quanh vườn trị giá 3.194.587 đồng. Sau khi đối trừ ông Y còn phải trả cụ Y 87.326.840 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015.

8. Bà T1 có quyền yêu cầu giải quyết công sức quản lý, tôn tạo di sản cùng giá trị tài sản vợ chồng trong vụ án khác nếu có tranh chấp với ông Y

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2025 ông Đặng Văn Y kháng cáo toàn bộ bản án dân sự số: 20/2025/DS-DS ngày 27/6/2025, yêu cầu toà án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, xác định thửa 132 ông Y đang sử dụng là di sản của bố ông để, chia lại toàn bộ di sản thừa kế của cụ Tạc cho phù hợp

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Văn Y vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông còn cho rằng toàn bộ đất ruộng tiêu chuẩn của cụ Y cụ đã bán cho người khác nên diện tích đất ruộng bị trừ vào thửa 132 chính là ruộng của gia đình ông chứ không phải trừ vào ruộng của ông T2ỵ hay cụ Y nên bản án sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và những đương sự khác trong vụ án.

Cụ Nguyễn Thị Y và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Y và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông Đặng Văn Y và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn Y nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt, riêng bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho ông T2ỵ tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Đặng Văn Y:

Sau khi xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 22:

Các tài liệu có trong hồ sơ đều thể hiện thửa đất tranh chấp (thửa 132) có nguồn gốc tách từ thửa đất số 03 tờ bản đồ số 10 bản đồ 299 có diện tích 860m^2 đứng tên cụ Tạc, địa chỉ thửa đất thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, nay là thôn Đỗ Hạ, xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Năm 2004 nhà nước cấp Giấy chứng nhận một phần thửa đất T2ộc quyền sử dụng của vợ chồng cụ Đặng Văn Tạc và cụ Nguyễn Thị Y, một phần cho hộ ông Đặng Văn T2ỵ. Điều này là có cơ sở và phù hợp với lời trình bày của các bên. Như vậy, thửa đất số 132 là tài sản chung của vợ chồng cụ Tạc, cụ Y đã tách ra cho ông T2ỵ.

[2.2] Về việc tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 132:

Ông Y cho rằng không có văn bản, giấy tờ nào chứng minh cụ Tạc, cụ Y đã tặng cho thửa đất số 132 cho ông T. Tuy nhiên, căn cứ các sự kiện thực tế đã thể hiện rõ ý chí của vợ chồng cụ Tạc trong việc chuyển giao quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T. Cụ thể:

Khi tiến hành đo đạc, kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, chính cụ Tạc (lúc đó còn sống) là người sử dụng đất hợp pháp đã không kê khai thửa đất số 132 vào phần đất của mình mà để cho con trai là ông Đặng Văn T đứng tên kê khai thửa đất này thể hiện ý chí cho ông T2ỵ thực hiện quyền sử dụng thửa đất đó.

Từ năm 2001, vợ chồng ông T đã xây dựng nhà ở kiên cố trên thửa đất và tiếp tục xây dựng các công trình khác vào các năm 2008, 2018. Trong suốt quá trình này, cụ Tạc (khi còn sống), cụ Y và tất cả các anh chị em trong gia đình, bao gồm cả ông Y đều biết rõ nhưng không có bất kỳ ý kiến phản đối hay tranh chấp nào. Năm 2004, UBND huyện Ân Thi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đặng Văn T2ỵ đối với thửa đất số 132. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện công khai, gia đình cũng không có ai khiếu nại hay khởi kiện về việc cấp giấy này cho đến khi phát sinh mâu T2ẫn gần đây nhưng cụ Y không có ý kiến gì, vẫn xác định thửa 132 là của vợ chồng ông Y.

[2.3] Về việc áp dụng Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Nội dung của Án lệ "Trường hợp cha mẹ đã tặng cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây nhà kiên cố trên đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối; vợ chồng người con đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định là cha mẹ đã tặng cho vợ chồng người con diện tích đất đó".

Đối chiếu với vụ án này, Cụ Tạc và cụ Y (cha mẹ) đã cho vợ chồng ông T (người con) sử dụng thửa đất số 132. Vợ chồng ông T đã xây nhà kiên cố từ năm 2001 và sinh sống ổn định. Cụ Tạc, cụ Y và các anh chị em (bao gồm ông Y) không có ý kiến phản đối.

Vợ chồng ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp vào năm 2004.

Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định việc tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 132 từ vợ chồng cụ Tạc cho vợ chồng ông T đã hoàn thành trên thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và tinh thần của Án lệ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Y về việc chia thừa kế đối với thửa đất này là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với việc ông Y cho rằng toàn bộ đất ruộng tiêu chuẩn của cụ Y cụ đã bán cho người khác nên diện tích đất ruộng bị trừ vào thửa 132 chính là ruộng của gia đình ông chứ không phải trừ vào ruộng của ông T2y hay cụ Y nên bản án sơ thẩm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và những đương sự khác trong vụ án. Tuy nhiên theo cung cấp của cán bộ địa chính xã Quang Vinh thì năm 1993 định xuất chia ruộng của một người là 1,8 sào; hộ cụ Tạc được chia 2.448 m2 cho 4 định xuất (mỗi suất được 612 m^2 đất ruộng). Hộ ông T2y được chia 2.304m2 cho 4 định xuất (mỗi suất được 576 m^2 đất ruộng). Năm 2003, 2004 dồn thửa đổi ruộng không thay đổi diện tích và định xuất. Năm 2013 – 2015 dồn thửa, đổi ruộng, hộ cụ Tạc được chia 2.304 m2 , hộ ông T2y được chia 2.448m^2 do năm 1993 chia ruộng có trừ ruộng phần trăm của hộ ông T2y vào đất ở được thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2004 là 164m^2 đất vườn có thời hạn tháng 10/2023. Năm 2013-2015 ông T2y chuyển ruộng phần trăm bị trừ sang cụ Y nên diện tích ruộng ông T2y vẫn đủ còn diện tích ruộng cụ Y thiếu 144m^2, thể hiện trên biểu dồn điền đổi thửa nhưng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bị trừ (Bút lục số 120). Như vậy việc bị trừ 114m^2 đất ruộng từ hộ cụ Tạc sang hộ ông T2y vẫn nằm trong hạn mức đất ruộng chia theo định xuất của cụ Y (là 576m^2), không ảnh hưởng đến định xuất ruộng của ông Y. Ông Y cho rằng cụ Y đã bán hết ruộng nhưng ông không đưa ra được căn cứ nào chứng minh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn Y.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên toà là có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 27/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, nay là Toà án nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, ông Đặng Văn Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Y hội quy định về mức T2, miễn, giảm, T2, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn Y. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đặng Văn Y phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Y đã nộp theo biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004148 ngày 17/7/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Hưng Yên. Ông Y đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị,

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND KV1 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy Hoàn